

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng
giai đoạn 2016 -2021

Kính gửi: Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số 02/KH-ĐGS ngày 29/3/2022 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng đất rừng, bảo vệ, phát triển rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 72/HĐND-VP ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2016-2021;

Căn cứ Công văn số 1345/UBND-KTTH ngày 01/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2016-2021.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh báo cáo các nội dung cụ thể như sau:

1. Khái quát Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận; tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận.

Sau 10 năm triển khai thực hiện, đến nay đã huy động nguồn tài chính góp phần quản lý, bảo vệ hơn 113 ngàn ha rừng và thực hiện trồng rừng thay thế nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng, góp phần nâng cao vai trò giá trị của rừng, xóa đói giảm nghèo và quản lý hiệu quả tài nguyên rừng.

2. Cơ sở pháp lý về việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng được ban hành năm 2004 đã quy định các đối tượng được hưởng lợi từ rừng phải đóng góp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (viết tắt là DVMTR); Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả DVMTR nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ rừng; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực cho bảo vệ, phát triển rừng của các chủ rừng.

Sau khi Nghị định số 05/2008/NĐ-CP và Nghị định 99/2010/NĐ-CP được Chính phủ ban hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; ngày 01/01/2019 khi Luật Lâm nghiệp có hiệu lực thi hành, các Bộ, ngành liên quan tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp (Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2019 và thay thế Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013).

Các văn bản pháp luật của các Bộ, ngành: Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR; Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR; Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài Chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR; Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả DVMTR; Thông tư 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả DVMTR; Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền DVMTR và các văn bản chỉ đạo hướng dẫn tạo hành lang pháp lý để quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Để thiết lập hệ thống Quỹ Bảo vệ rừng các cấp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 114/2008/QĐ-BNN ngày 28/11/2008 thành lập Quỹ Trung ương và Quyết định số 111/2008/QĐ-BNN

ngày 18/11/2008 ban hành điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận; tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Văn bản số 4474/UBND-KT ngày 04/1/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR; Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 14/3/2012 về việc phê duyệt Đề án phân loại, thống kê đối tượng sử dụng, cung cấp DVMTR và cơ chế quản lý, sử dụng tiền DVMTR tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 về việc quy định mức chi trả tiền DVMTR đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ DVMTR trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 81/2016/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 về việc Ban hành quy định trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 50/2016/UBND ngày 30/8/2016 Ban hành quy định trình tự, thủ tục lập kế hoạch, phê duyệt dự toán thu, chi và quyết toán tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 về việc phê duyệt diện tích có rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong các lưu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016; Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017; Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018; Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019; Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2021.

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019; theo đó quy định nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

3. Tổ chức hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

3.1. Tổ chức biên chế quản lý Quỹ

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận là một tổ chức tài chính Nhà nước, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Thuận và các ngân hàng theo quy định pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm có Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát và Bộ máy điều hành:

+ Hội đồng quản lý Quỹ: được thành lập theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 03/10/2012, Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, được tổ chức lại theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28/6/2017, Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và được kiện toàn theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có 07 thành viên (Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách lĩnh vực lâm nghiệp, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là lãnh đạo Sở Tài chính và 05 ủy viên là lãnh đạo các sở, ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Chi cục Kiểm lâm, Cục Thuế tỉnh).

+ Ban Kiểm soát Quỹ: do Hội đồng quản lý Quỹ thành lập, gồm có 03 thành viên: Trưởng ban Kiểm soát Quỹ là Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 02 thành viên Ban kiểm soát thuộc Sở Tài chính và Chi cục Kiểm lâm.

+ Bộ máy điều hành: gồm có 09 thành viên: Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng và bộ phận giúp việc có 06 nhân viên.

3.2. Các hoạt động thu, chi và tình hình tài chính của Quỹ

Nguồn hình thành nguồn lực tài chính cho hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng bao gồm hai nguồn: nguồn thu từ DVMTR và nguồn thu từ nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trong đó:

a. Về nguồn thu từ DVMTR:

- Chính sách chi trả DVMTR được quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả DVMTR; đến 01/01/2019 được quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, theo đó, quy định về đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả DVMTR và quản lý sử dụng tiền DVMTR. Hàng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh rà soát, xác định diện tích cung ứng DVMTR, lập danh sách bên cung ứng DVMTR; tổng hợp kế hoạch nộp tiền DVMTR của các bên sử dụng DVMTR; và lập kế hoạch thu, chi, dự toán chi quản lý theo quy định báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Căn cứ kế hoạch thu, chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Quỹ chi trả tiền DVMTR cho các đơn vị cung ứng DVMTR.

- Kết quả thu, chi nguồn tiền từ DVMTR trong giai đoạn 2016-2021: Kế hoạch 44.807.507.586 đồng/ Thực hiện 45.582.711.463 đồng.

(Kèm theo Phụ biểu 01)

- Đánh giá về hiệu quả huy động: Nguồn tiền DVMTR của tỉnh được chi trả cho các đơn vị cung ứng DVMTR (các đơn vị chủ rừng) là đơn vị lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân xã và lực lượng vũ trang (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh). Từ đó, chủ rừng sử dụng tiền DVMTR để thực hiện thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và giao khoán bảo vệ rừng cho các cộng đồng nhận khoán, vận động các cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí được chi trả từ nguồn thu DVMTR (cộng đồng đã tự trích 60% tiền công nhận khoán để mua dê, cừu, bò và cây giống trồng cây ăn quả phát triển kinh tế hộ gia đình; 40% số tiền còn lại để tuần tra bảo vệ rừng). Chính sách chi trả DVMTR đã có tác động rất lớn làm thay đổi nhận thức, hành động của người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Nhờ đó, đã ngăn chặn hiệu quả tình trạng đốt rừng, lấn, chiếm đất rừng trái pháp luật, các vụ vi phạm về bảo vệ rừng giảm đáng kể, thông qua công tác giao khoán bảo vệ rừng huy động được người dân sống trong rừng, ven rừng tham gia công tác bảo vệ rừng, tạo được việc làm và thu nhập ổn định cho người dân.

b. Về nguồn thu từ nộp tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng:

- Thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện; Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt công tác trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, cụ thể:

+ Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 18/02/2014 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13;

+ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng và triển khai “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác” theo Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014; ban hành Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 01/7/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT; Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thay thế Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT và Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT);

+ Trồng rừng thay thế được quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Thông tư số

13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thay thế Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017);

- Được sự quan tâm sâu sát, chỉ đạo kịp thời của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sự phối hợp của Chi cục Kiểm lâm, việc trồng rừng thay thế của các dự án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được thực hiện một cách có hiệu quả. Căn cứ nguồn tiền trồng rừng thay thế của các dự án đã có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp tiền vào Quỹ, hàng năm Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng phối hợp với Chi cục Kiểm lâm lập kế hoạch trồng rừng thay thế báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ, phân bổ kinh phí cho các đơn vị chủ rừng để trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

- Đánh giá về hiệu quả huy động:

(1) Tình hình thu tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng giai đoạn 2016-2021

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng phải nộp theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2016 - 2021 là **177.778.042.056 đồng**, với tổng diện tích phải trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng là 1.367,10 ha/30 dự án (bao gồm trồng rừng thay thế 176.791.179.138 đồng/ 1.359,49 ha; trồng rừng khắc phục hiện trạng 986.862.918 đồng/ 7,61 ha).

- Kết quả thực hiện:

+ Tổng số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là **177.309.714.227 đồng**, với tổng diện tích là 1.367,10 ha/30 dự án; trong đó: nộp tiền trồng rừng thay thế là 176.341.535.483 đồng/ 1.359,49 ha và nộp tiền trồng rừng khắc phục hiện trạng là 968.178.744 đồng/ 7,61 ha.

+ Tổng số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng các dự án còn phải nộp là **468.327.829 đồng/2 dự án**; trong đó: tiền trồng rừng thay thế của Dự án tuyến đường từ xã Ma Nời đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư là 449.643.655 đồng; tiền trồng rừng khắc phục hiện trạng của Dự án tuyến đường tạm Ba tháp - Suối Le, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc do Xí nghiệp Xây dựng Lương Bằng thực hiện là 18.684.174 đồng.

(Kèm theo Phụ biểu 02)

(2) Kết quả giải ngân thực hiện trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng giai đoạn 2016-2021

Tổng số tiền thực hiện trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là **177.309.714.227 đồng**, với diện tích phải thực hiện là **1.367,10 ha**. Trong đó:

- Tổng số tiền thực hiện trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng đã giải ngân: 93.905.755.427 đồng/ diện tích đã thực hiện 1.145,15 ha.

- Số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng còn tồn tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là 83.403.958.800 đồng (177.309.714.227 đồng - 93.905.755.427 đồng) sẽ được phân bổ cho các đơn vị chủ rừng thực hiện trong năm 2022. Hiện nay, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, đơn vị chủ rừng lập kế hoạch trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch năm 2022 theo quy định.

(3) Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng giai đoạn 2016-2021

- Tổng diện tích trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng bằng nguồn tiền trồng rừng nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh: **Diện tích trồng rừng thay thế các dự án phải thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (kế hoạch) là 1.367,10 ha/ Diện tích đã thực hiện 1.145,15 ha**. Trong đó:

+ Diện tích rừng trồng đã thành rừng năm 2016: 47,98 ha (25,0 ha Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam; 22,98 ha Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn),

+ Trồng rừng khắc phục trồng từ năm 2016 đến năm 2021: 5,21 ha (2,89 ha Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu; 0,75 ha Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang; 1,56 ha Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam).

+ Trồng rừng thay thế trồng từ năm 2016 đến năm 2021: 1.091,96 ha (390,27 ha Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu; 4,02 ha Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn; 242,60 ha Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình; 67,47 ha Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa; 107,49 ha Ban quản lý rừng phòng hộ KrôngPha; 203,11 ha Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến; 32,0 ha Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang; 45,0 ha Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam).

(Kèm theo Phụ biểu 03)

- Diện tích trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng dự kiến thực hiện trong năm 2022: Số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng còn tồn tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là 83.403.958.800 đồng, dự kiến thực hiện trong năm 2022 khoảng 894 ha (diện tích trồng rừng thay thế các dự án còn phải thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh là **221,95 ha = 1.367,10 ha - 1.145,15 ha**).

Như vậy, diện tích thực hiện trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng trên địa bàn tỉnh về cơ bản đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu diện tích phải trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trên đây là Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2021, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh báo cáo Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh biết, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm (phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Minh Sang



**Phụ biểu 01. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021**
(Kèm theo Báo cáo số 21/BC-QBVPTTR ngày 18/4/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

ĐVT: Đồng

STT	Hạng mục thu, chi nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Nguồn thu từ đơn vị sử dụng DVMTR	4.380.296.951	4.485.901.510	4.857.095.119	6.128.960.592	9.210.980.633	8.547.190.979	8.867.515.198	8.602.503.621	6.713.156.816	6.774.844.647	10.778.462.869	11.043.310.114
	+ Thu từ DN thủy điện	2.296.603.440	2.404.354.000	2.116.271.400	3.352.901.900	4.799.200.000	4.060.089.828	4.584.672.000	4.512.876.408	5.006.340.000	4.382.789.220	7.404.865.200	7.324.343.712
	+ Thu từ DN nước sạch	627.520.000	655.966.840	871.000.000	914.318.132	939.120.000	1.000.641.096	1.136.988.476	1.186.077.152	1.227.276.024	1.227.276.024	1.408.645.836	1.400.534.200
	+ Thu từ DN du lịch	1.261.270.000	1.230.677.159	1.414.360.330	1.613.704.020	1.920.000.000	1.927.421.223	2.400.000.000	2.152.482.048				
	+ Thu lãi tiền gửi ngân hàng năm trước chuyển sang và lãi trong năm			24.720.795	32.755.346	8.034.551	14.412.750	6.378.199	11.591.490	5.213.291	8.105.440	2.892.149	6.576.574
	+ Thu từ nguồn dự phòng năm trước chuyển sang	194.903.511	194.903.511	215.281.194	215.281.194	238.917.472	238.917.472	411.647.649	411.647.649	425.238.825	425.238.825	304.480.302	304.480.302
	+ Thu vượt kế hoạch, chưa có đối tượng chi năm trước chuyển sang			215.461.400		1.305.708.610	1.305.708.610	327.828.874	327.828.874	49.088.676	731.435.138	1.657.579.382	2.007.375.326
2	Chi tiền DVMTR	4.380.296.951	4.485.901.510	4.857.095.119	6.128.960.592	9.210.980.633	8.547.190.979	8.867.515.198	8.602.521.621	6.713.156.816	6.774.844.647	10.778.462.869	11.043.310.114
	+ Chi phí quản lý Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh	418.539.344	407.553.660	485.709.512	482.313.831	897.206.316	823.295.299	841.244.239	809.312.885	628.791.799	566.436.721	922.349.688	913.486.375
	+ Chi nguồn dự phòng	215.830.478	215.281.194	239.087.256	238.917.472	448.603.158	411.647.649	441.204.502	425.238.825	335.657.841	304.480.302	538.923.143	534.487.036
	+ Chi cho các đơn vị chủ rừng cung ứng DVMTR	3.745.927.129	3.647.605.256	4.132.298.351	4.093.986.128	7.865.171.159	7.236.927.513	7.585.066.457	7.313.649.944	5.748.707.176	5.218.689.013	9.317.190.038	9.241.856.334
	+ Thu lãi tiền gửi ngân hàng chuyển sang năm sau				8.034.551		6.378.199		5.231.291		2.892.149		3.684.425
	+ Thu vượt kế hoạch, chưa có đối tượng chi chuyển sang năm sau		215.461.400		1.305.708.610		68.942.319		49.088.676		682.346.462		349.795.944



Phụ biểu 02: KẾT QUẢ NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ, TRỒNG RỪNG KHẮC PHỤC HIỆN TRẠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
 (Kèm theo Báo cáo số 21/BC-QBVPTTR ngày 18/4/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

STT	Tên công trình/dự án	Kế hoạch thực hiện theo các quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng		Số tiền đã nộp		Số tiền hoàn trả		Kết quả thực hiện			Số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng các dự án còn phải nộp (đồng)	Ghi chú
		Diện tích phải trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (ha)	Số tiền nộp trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (đồng)	Diện tích (ha)	Số tiền (đồng)	Diện tích (ha)	Số tiền (đồng)	Diện tích trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (ha)	Số tiền thực thu trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (đồng)	Năm nộp tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(1)	(1)	(1)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)	(7)
Cộng		1.367,10	177.778.042.056	1.450,64	186.160.878.048	83,54	11.176.460.169	1.367,10	177.309.714.227		468.327.829	
I	Dự án thủy điện, điện mặt trời và các đường dây đầu nối	42,34	5.487.472.805	42,60	3.197.155.459	0,26	34.979.002	42,34	5.487.472.805			
1	Dự án nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1, huyện Ninh Phước	0,30	29.048.767	0,30	29.048.767			0,30	29.048.767	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương Mại Hoàng Sơn)	1,38	167.629.671	1,38	167.629.671			1,38	167.629.671	2018		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2 (Công ty TNHH điện mặt trời Mỹ Sơn 2)	0,46	55.876.557	0,46	55.876.557			0,46	55.876.557	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Đường dây 500kV, 220kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh (Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam - Thuận Nam)	1,695	216.798.183	1,96	249.843.353	0,26	33.045.170	1,70	216.798.183	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
		7,26	923.943.665	7,26	925.877.497		1.933.832	7,26	923.943.665	2020		Nộp tiền trồng rừng khắc phục hiện trạng
5	Dự án tuyến đường dây 220kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Hacom Solar (Công ty TNHH Năng lượng Hacom)	0,58	74.501.570	0,58	74.501.570			0,58	74.501.570	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
		0,12	14.235.079	0,12	14.235.079			0,12	14.235.079	2019		Nộp tiền trồng rừng khắc phục hiện trạng
6	Dự án đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm (Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung)	12,49	1.680.142.965	12,49	1.680.142.965			12,49	1.680.142.965	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế
7	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân (Dự án hợp phần 1: từ Nhiệt điện Vân Phong đến điểm D) đoạn quan địa bàn tỉnh Ninh Thuận	18,05	2.325.296.348	18,05	2.325.296.348			18,05	2.325.296.348	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế

II	Dự án giao thông	116,81	14.134.368.564	116,81	13.779.521.902		113.481.167	116,81	13.666.040.735		468.327.829	
1	Dự án đường giao thông Vĩnh Hy - Ninh Chữ (Ban quản lý các dự án giao thông Ninh Thuận)	10,00	154.495.070	10,00	154.495.070			10,00	154.495.070	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án tuyến đường từ xã Ma Nời đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ninh Sơn)	0,47	45.509.735	0,47	45.509.735			0,47	45.509.735	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án tuyến đường từ xã Ma Nời đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3,24	899.905.231	3,24	450.261.576			3,24	450.261.576	2021	449.643.655	Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng huyện Bắc Ái)	13,11	1.818.742.121	13,11	1.818.742.121			13,11	1.818.742.121	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Dự án tuyến đường tam Ba tháp - Suối Le, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc (Xí nghiệp Xây dựng Lương Bằng)	0,23	48.684.174	0,23	30.000.000			0,23	30.000.000	2019	18.684.174	Nộp tiền trồng rừng khắc phục hiện trạng
	Dự án đường Ba Tháp-Suối Le - Phước Kháng (Ban quản lý các dự án giao thông Ninh Thuận)	1,27	122.973.114	1,27	196.153.498		73.180.384	1,27	122.973.114	2017		Nộp tiền trồng rừng thay thế
5	Dự án nâng cấp đường Phước Đại-Phước Trung (Ban quản lý các dự án giao thông Ninh Thuận)	1,53	196.010.124	1,53	236.310.907		40.300.783	1,53	196.010.124	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
6	Dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam (Trung tâm Quy đất huyện Thuận Bắc)	1,06	102.638.977	1,06	102.638.977			1,06	102.638.977	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam (Trung tâm Quy đất huyện Thuận Nam)	69,57	8.800.451.768	69,57	8.800.451.768			69,57	8.800.451.768	2019, 2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam (Trung tâm Quy đất huyện Ninh Phước)	8,50	979.768.675	8,50	979.768.675			8,50	979.768.675	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
7	Dự án tuyến đường vận hành phí Bắc Hâm Núi Vung (Trung tâm Quy đất huyện Thuận Nam)	7,83	965.189.575	7,83	965.189.575			7,83	965.189.575	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
III	Dự án thủy lợi, nước sạch	1.088,56	144.009.648.005	1.171,84	155.037.648.005	83,28	11.028.000.000	1.088,56	144.009.648.005			
1	Dự án Công trình kênh chính khu tưới Tân Mỹ thuộc dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp)	13,44	1.658.617.476	13,44	1.658.617.476			13,44	1.658.617.476	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Lâm (Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Ninh Thuận)	0,47	58.658.832	0,47	58.658.832			0,47	58.658.832	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 1	370,41	49.047.948.778	453,69	60.075.948.778	83,28	11.028.000.000	370,41	49.047.948.778	2018		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 1
	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 2	114,74	15.193.822.557	114,74	15.193.822.557			114,74	15.193.822.557	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 2
	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 3	94,32	12.489.290.312	94,32	12.489.290.312			94,32	12.489.290.312	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 3

	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 4	486,66	64.441.457.268	486,66	64.441.457.268			486,66	64.441.457.268	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 4
4	Hạng mục Đập phụ 4 thuộc Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	5,91	717.892.286	5,91	717.892.286			5,91	717.892.286	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
5	Dự án hồ chứa nước Kiên Kiên (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	2,61	401.960.496	2,61	401.960.496			2,61	401.960.496	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
IV	Dự án du lịch	32,91	4.530.269.805	32,91	4.530.269.805	0,00	0	32,91	4.530.269.805			
1	Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vĩnh Hy giai đoạn 2 (Công ty Cổ phần quản lý nam Núi Chúa)	4,00	566.945.244	4,00	566.945.244			4,00	566.945.244	2018		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Hóm (Công ty Cổ phần Gia Việt Ninh Thuận)	13,92	1.972.969.449	13,92	1.972.969.449			13,92	1.972.969.449	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Vĩnh Hy (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Syrena Việt Nam)	12,00	1.700.835.732	12,00	1.700.835.732			12,00	1.700.835.732	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Dự án Ninh Chữ Sailing Bay tại xã Tri Hải, huyện Ninh Hải (Công ty Cổ phần Ninh Chữ Bay). Đợt 1	1,03	99.734.101	1,03	99.734.101			1,03	99.734.101	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án Ninh Chữ Sailing Bay tại xã Tri Hải, huyện Ninh Hải (Công ty Cổ phần Ninh Chữ Bay). Đợt 2	1,96	189.785.279	1,96	189.785.279			1,96	189.785.279	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
V	Dự án khai thác khoáng sản	30,41	3.704.093.869	30,41	3.704.093.869			30,41	3.704.093.869			
1	Dự án mỏ vật liệu đá xây dựng MĐ2 để phục vụ khai thác, chế biến đá xây dựng thi công dự án hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	21,89	2.658.995.287	21,89	2.658.995.287			21,89	2.658.995.287	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Bắc núi Chà Bang, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam (Công ty Cổ phần Hoàng Linh)	1,53	196.017.858	1,53	196.017.858			1,53	196.017.858	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án mỏ đá xây dựng Tây Krôm 1 (Công ty Cổ phần khai thác và sản xuất Ánh Dương)	6,99	849.080.724	6,99	849.080.724			6,99	849.080.724	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế
VI	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	56,07	5.912.189.008	56,07	5.912.189.008			56,07	5.912.189.008			
1	Dự án Nghiên cứu triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ xanh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch ít phát thải khí nhà kính (Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam)	14,97	1.646.665.899	14,97	1.646.665.899			14,97	1.646.665.899	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Nhị Hà (Công ty TNHH Long Vân Ninh Thuận)	7,41	900.098.450	7,41	900.098.450			7,41	900.098.450	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao huyện Bắc Ái (Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hải Âu)	19,24	1.966.242.372	19,24	1.966.242.372			19,24	1.966.242.372	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGap kết hợp trồng cây dược liệu huyện Bắc Ái (Công ty TNHH Dược liệu Phước Điền)	14,45	1.399.182.287	14,45	1.399.182.287			14,45	1.399.182.287	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế

**Phụ biểu 03: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THỂ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN TỪ NĂM 2016-2021**

(Kèm theo Báo cáo số 21/BC-QBVPTR ngày 18/4/2022 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng)

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện (ha)				Năm thực hiện theo năm (ha)						Loại cây trồng	Ghi chú
		Năm kế hoạch trồng	Tổng (ha)	Diện tích thành rừng	DT đang thực hiện (ha)	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
						Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
	Tổng cộng I+II		1.145,15	47,98	1.097,17	51,63	28,77	13,95	210,52	556,17	284,11		
I	Trồng rừng thay thế		1139,94	47,98	1091,96	47,98	28,77	13,95	210,52	556,17	282,55		
1	Ban QLPH VB Thuận Nam		70,00	25,00	45,00	25,00	0,00	0,00	0,00	30,00	15,00		
-	Diện tích (ha)	2015	20,00	20,00		20,00							Neem
-	Diện tích (ha)	2016	5,00	5,00		5,00							Thanh thất
-	Diện tích (ha)	2020	30,00		30,00				30,00				Thanh thất
-	Diện tích (ha)	2021	15,00		15,00						15,00		Thanh thất
2	Cty TNHH MTV LN Ninh Sơn		27,00	22,98	4,02	22,98	-	-	4,02	-	-		
-	Diện tích (ha)	2016	27,00	22,98	4,02	22,98			4,02				Thông 3 lá
3	Ban QLPH ĐN hồ Sông Sắt		390,27	-	390,27	-	28,77	13,95	119,83	197,72	30,00		
-	Diện tích (ha)	2016	26,50		26,50		23,27		3,23				Lim
-	Diện tích (ha)	2017	5,50		5,50		5,50						Thanh thất
-	Diện tích (ha)	2017	20,00		20,00			13,95	6,05				Lim+Thanh thất
-	Diện tích (ha)	2018	20,00		20,00					20,00			Thanh thất+muồng
-	Diện tích (ha)	2019	50,00		50,00					50,00			Thanh thất+muồng
-	Diện tích (ha)	2019	49,34		49,34				49,34				Lim + Thanh Thất
-	Diện tích (ha)	2019	188,93		188,93				61,21	127,72			Thông ba lá + Lim
-	Diện tích (ha)	2021	30,00		30,00						30,00		Thông 3 lá
4	Ban QL Vườn QG Phước Bình		242,60	-	242,60	-	-	-	50,00	80,00	112,60		
-	Diện tích (ha)	2019	50,00		50,00				50,00				Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2020	80,00		80,00					80,00			
-	Diện tích (ha)	2021	112,60		112,60						112,60		Thông 3 lá
5	Ban QL Vườn QG Núi Chúa		67,47	-	67,47	-	-	-	26,67	20,00	20,80		
-	Diện tích (ha)	2019	26,67		26,67				26,67				Thanh thất
-	Diện tích (ha)	2020	20,00		20,00					20,00			
-	Diện tích (ha)	2021	20,80		20,80						20,80		Thanh thất
6	Ban quản lý RPH Krong Pha		107,49	-	107,49	-	-	-	10,00	49,45	48,04		
-	Diện tích (ha)	2019	10,00		10,00				10,00				Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2020	97,49		97,49					49,45	48,04		Thông 3 lá
7	Cty TNHH MTV LN Tân Tiến		203,11	-	203,11	-	-	-	-	150,00	53,11		
-	Diện tích (ha)	2019	100,00		100,00					100,00			Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2020	50,00		50,00					50,00			Thông 3 lá

STT	Đơn vị	Năm kế hoạch trồng	Kết quả thực hiện (ha)			Năm thực hiện theo năm (ha)						Loại cây trồng	Ghi chú
			Tổng (ha)	Diện tích thành rừng	DT đang thực hiện (ha)	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
						Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
-	Diện tích (ha)	2021	53,11		53,11						53,11	Thông 3 lá	
8	Ban QLR PHĐN hồ Tân Giang		32,00	-	32,00	-	-	-	-	29,00	3,00		
-	Diện tích (ha)	2020	32,00		32,00					29,00	3,00	Thanh thất, Muồng, Neem	
II	Trồng rừng khắc phục		5,21	0,00	5,21	3,65	0,00	0,00	0,00	0,00	1,56		
1	Ban QLPH ĐN hồ Sông Sắt	2016	2,89		2,89	2,89							
	Diện tích (ha)		2,89		2,89	2,89						Cắm liên, Cà chí, Gõ mật hỗn giao với Neem	
2	Ban quản lý rừng PHĐN hồ Tân Giang	2016	0,75		0,75	0,75							
	Diện tích (ha)		0,75		0,75	0,75						Cắm liên, Cà chí, Gõ mật,...	
3	Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam	2021	1,56	0,00	1,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,56		
	Diện tích (ha)		1,56		1,56						1,56	Thanh thất	